

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

Mã hợp đồng 合同编号:

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam

根据越南社会主义共和国第36/2005/QH11号的贸易法

Căn cứ Pháp lệnh hợp đồng kinh tế của Hội đồng nhà nước số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25 tháng 9 năm 1989

根据国家委会1989/09/25日颁行的24-LCT/HĐNN8号经济合约法令

Căn cứ nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội Đồng Bộ Trưởng quy định chi tiết ban hành Pháp Lệnh Hợp Đồng Kinh Tế

根据部长委会于1990-01-16日颁行有关执行经济合约细节规定之第17/HĐBT号政令

Căn cứ chức năng kinh doanh của CÔNG TY TNHH

根据有限公司的经营职能

Căn cứ vào nhu cầu thoả thuận giữa hai bên

根据双方的协商与需求

Hôm nay, Ngày 30 tháng 01 năm 2021, hai bên gồm có :

今天, 2021年01月30日, 双方包括:

Bên mua (Sau đây gọi tắt là Bên A) :

买方(如下简称为甲方):

Điện thoại 电话: Fax传真号:

MST税号:

Người đại diện代表人:

Chức vụ职务:

Địa chỉ :

地址:

Số Tài Khoản 銀行帳號 :

Tên Ngân Hàng:

銀行(開戶行):

Bên Bán (Sau đây gọi tắt là Bên B):

卖方(如下简称为乙方):

Điện thoại 电话:

Fax 传真号:

MST 税号:

Người đại diện 代表人:

Chức vụ 职务:

Địa chỉ :

地址:

Số Tài Khoản 銀行帳號 :

Tên Ngân Hàng:

銀行(開戶行):

Hai bên cùng thoả thuận hợp đồng này với nội dung điều khoản như sau :

经双方友好协商, 甲、乙双方同意以下内容及条款买卖以下商品:

Điều 1 : TÊN HÀNG – QUI CÁCH – SỐ LƯỢNG- ĐƠN GIÁ

第一条: 品名、规格、数量、价格:

Bên B dựa theo yêu cầu hàng hóa của Bên A để cung cấp các loại Pallet nhựa, Pallet gỗ cho Bên A. Bên B có nghĩa vụ báo giá sản phẩm, phí vận chuyển (nếu có), cung cấp đầy đủ qui cách sản phẩm cho Bên A xác nhận, sau khi Bên A xác nhận mua hàng thì tiến hành giao hàng theo thời gian trong bảng báo giá được Bên A xác nhận.

乙方按照甲方要求为甲方提供各种木栈板, 塑料栈板。乙方有义务将产品价格, 运费(若有)及详细规格提供给甲方, 经甲方确认之后将按照报价单内容送货。

Bên A sau khi nhận được báo giá sẽ tiến hành đánh giá. Nếu Bên B cung cấp báo giá không hợp lý hoặc quá cao so với các cửa hàng khác, Bên A có quyền không mua hàng và liên hệ nhà cung ứng khác để mua hàng.

甲方收到报价单之后将进行评估, 若乙方提供的价格不合理或比其他厂商高, 甲方有权限不购买, 并联系其他供应商采购。

Thời hạn hợp đồng có hiệu lực được quy ước tính từ ngày Bên A và Bên B ký tên đóng dấu xong.

合同生效日期约定为: 甲、乙双方授权代表签字盖章之日。

Thời hạn hợp đồng này là 1 năm.

合同生效期限为: 1年

Điều 2: Yêu cầu chất lượng sản phẩm

第二条: 产品质量要求

Bên B giao hàng phải đạt chất lượng theo yêu cầu Bên A như : Qui cách, số lượng, thông số kỹ thuật, thông qua sự kiểm tra của Bên A.

乙方所供产品质量必须行业相关质量要求: 规格、数量、技术参数满足规格型号要求, 并需通过甲方专业仪器检测.

Hàng được giao mới 100% chưa qua sử dụng, các đặc tính kỹ thuật và chủng loại phải phù hợp.

产品必须100%未使用过的新产品, 符合技术特性及种类

Điều 3: Đóng gói, phương thức- địa điểm giao hàng, vận chuyển, nghiệm thu chất lượng

第三条: 产品包装, 交货方式, 交货地点, 运输, 质量验收

Bên B phải đảm bảo phương thức đóng gói sản phẩm, chi phí bao bì do Bên B chịu và không được thu hồi bao bì. Số lượng kết toán thực tế sẽ căn cứ vào số lượng Bên A nhận được hàng.

乙方以保护产品的包装方式包装。包装物不回收, 且包装费用由乙方承担。实际结算数量以甲方收货数量为准。

Địa điểm thực hiện hợp đồng này là sở tại của Bên A, các chi phí phát sinh và chi phí bảo hiểm trước khi nhận hàng sẽ do Bên B chịu, các loại sản phẩm quy định trong hợp đồng sẽ bàn giao tại địa điểm của Bên A.

本合同履行地为甲方所在地, 交付前的保险及产生的费用由乙方负责。本合同项下所有产品均在甲方公司完成交付。

Sau khi giao hàng cho Bên A, Bên A sẽ căn cứ theo hợp đồng tiến hành nghiệm thu chất lượng và số lượng. Nếu không có phiếu giao hàng, xem như nghiệm thu không hợp lệ, Bên A có quyền không thanh toán cho Bên B.

产品交给甲方后, 甲方根据合同供货范围对数量及质量进行验收。如果没有交货单, 则视为验收不合格, 甲方有权拒付相应的付款。

Khi bên bán giao hàng, cần cung cấp 2 liên [Phiếu giao hàng], trong [Phiếu giao hàng] cần ghi rõ thông số sản phẩm, tên sản phẩm.

乙方交货时, 需提供一式2份的送货单。送货单中注明产品型号, 产品名称。

Thời gian giao hàng: Bên B có nghĩa vụ báo giá sản phẩm, phí vận chuyển (nếu có), cung cấp đầy đủ qui cách sản phẩm cho Bên A xác nhận, sau khi Bên A xác nhận mua hàng thì tiến hành giao hàng ngay trong Bên A nhận hàng từ thứ 2 đến thứ 7 và 8h đến 16h hàng ngày.

本合同交货日期为:乙方有义务将产品价格运费(若有)及详细规格提供给甲方, 经甲方确认之后在.....天送货。甲方公司仅在星期一至星期六收货、时间: 8h-16h.

Điều 4: Phương thức thanh toán và chứng từ yêu cầu:

第四条:付款方式及票据要求

Phương thức thanh toán :

付款条件:

第四条: 付款方式及票据要求

Phương thức thanh toán : Thanh toán theo tháng, Vào mỗi ngày 25 hàng tháng, Bên B cung cấp đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp lệ trong tháng cho bên A. Bên A sẽ thanh toán cho bên B vào ngày 15 của tháng kế tiếp. Nếu ngày 15 là ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Bên A có quyền dời ngày thanh toán đến sau khi kết thúc nghỉ lễ.

付款条件:月结, 每次请款在每月25日之前, 由乙方提供当月请款文件资料给甲方, 甲方于下月15日之前付款给乙方.若15号为节假日或休息日, 甲方可将付款日顺延到放假结束后再付款.

Bên bán cần xuất hoá đơn đỏ cho Bên mua. Nếu vì nguyên nhân của Bên B dẫn đến thông tin các hoá đơn bị sai thì các trách nhiệm liên quan đến tiền thuế sẽ do Bên B chịu.

乙方需开专业红发票给甲方, 若由于乙方原因导致发票内的开票信息错误, 相关退票及税金损失的责任由乙方承担。

Điều 5: Chấm dứt hợp đồng

第五条:解除合同

Nếu phát sinh một trong các tình trạng dưới đây thì có thể chấm dứt hợp đồng:

但下列情形之一或同时发生时, 本合同方可解除:

Phát sinh vấn đề bất khả kháng (như: động đất, lũ lụt, chiến tranh), Bên gặp phải vấn đề bất khả kháng trong vòng 48 tiếng đồng hồ phải thông báo bằng văn bản cho bên còn lại biết rõ về hậu quả sự việc liên quan, và trong vòng 15 ngày khi xảy ra sự việc, cần phải cung cấp các chứng từ của bộ phận ủy quyền và bản báo cáo tri hoãn hoặc chấm dứt thực thi hợp đồng.

发生不可抗力事件(指地震, 洪水, 战争及国家法律等):遇有不可抗力事件的一方应在48小时内, 将相关事件, 可能引发的后果等情况以书面形式或电话通知其他各方, 并在事件发生后15天内, 向其他各方提供有关权威部门的证明及本合同约定义务与责任不能履行或需要延期的报告。

Các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng bằng văn bản.

各方就解除本合同所涉及各方面问题达成一致, 并以书面形式解除合同。

Nếu Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng thì Bên mua có quyền chấm dứt hợp đồng và truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng với Bên bán.

乙方严重违反本合同项下义务, 甲方有权向违约方提供解除本合同, 同时有权要求违约方承担相应的违约责任。

- (1) Bên B biểu hiện rõ thái độ không thực thi hợp đồng hoặc biểu hiện hành động thực tế không muốn thực thi hợp đồng.

乙方明确表示不履行合同或以实际行动表明不履行合同的

- (2) Sản phẩm của Bên B có vấn đề nghiêm trọng về chất lượng, ảnh hưởng đến việc sử dụng hoặc không thể sử dụng, khiến cho Bên A không thể thực hiện mục đích hợp đồng, hoặc tồn đọng các vấn đề về chất lượng nhưng không thể đổi hàng.

乙方产品存在严重质量问题, 无法或严重影响使用, 或导致甲方不能实现合同目的, 或者存在质量问题, 但拒不更换。

- 3) Các vấn đề vi phạm hợp đồng khác.

有其他严重违约情形的

Điều 6: Trách nhiệm vi phạm

第六条: 违约责任

Các điều khoản truy cứu trách nhiệm vi phạm hợp đồng dưới đây là do hai bên thương lượng và nắm rõ tình trạng thực tế của đối tác để lập nên các thoả ước. Để đôn đốc hai bên thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng nên quyết làm nên cách tính và số tiền liên quan đến vi phạm hợp đồng để bên vi phạm hợp đồng bồi thường thích đáng cho bên tuân thủ hợp đồng nếu một bên vi phạm thoả ước khiến cho Bên còn lại bị tổn thất kinh tế lớn.

本条款项下违约责任是双方充分协商,并在了解对方实际情况的前提下约定。如果一方违约,将给对方造成巨大的经济损失,为督促双方按照合同约定履行各自义务,特确定相关违约金额和计算方法,作为一方违约时给予守约方的适应补偿。

Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B không được đơn phương thay đổi các điều khoản hoặc chấm dứt thực thi hợp đồng. Nếu không, Bên A có quyền yêu cầu Bên B tiếp tục thực thi hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng.

合同生效后,乙方不得单方面变更合同实质性权利义务条款或终止履行合同。否则甲方有权要求乙方继续履行合同或解除合同的权利。

Nếu sản phẩm không phù hợp với quy định trong hợp đồng, Bên A có thể trả hàng, yêu cầu Bên B đổi hàng và chấm dứt hợp đồng vô điều kiện.

如果产品不符合本合同的相关约定时,甲方可要求乙方无条件退货,更换,并解除合同。

Khi hợp đồng đang được thực hiện, nếu có bất kỳ hành vi hối lộ, lừa gạt, gian lận, xâm phạm tới bí mật thương mại thì sẽ căn cứ vào Luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam để xử lý.

在合同履行过程中,有关商业欺诈,商业贿赂,侵犯商业秘密等事项按越南法规处理。

Điều 7: Điều khoản khác

第七条: 其他条款

Trong thời gian thực thi hợp đồng nếu xảy ra tranh chấp thì sẽ dựa trên tình hữu nghị thương lượng giải quyết. Nếu thương lượng bất thành, sẽ khiếu kiện lên Toà án kinh tế tỉnh Bình dương ở địa phương của Bên mua để giải quyết.

甲、乙双方在执行合同过程中发生纠纷时，应友好协商。若协商不成，甲、乙双方应在甲方所在地平阳县人民法院起诉。

Hợp đồng này được lập thành 4 bản, Bên A giữ một bản, Bên B giữ 2 bản. Có hiệu lực kể từ khi hai bên ký tên đóng dấu xong.

本合同一式4份，经双方签字盖章后生效。甲、乙双方各持2份，具有同等的法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A (ký tên và đóng dấu) 甲方代表	ĐẠI DIỆN BÊN B (ký tên và đóng dấu) 乙方代表
---	---